

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỖ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 20 |

NĂM 2019

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		82.702.717.108	57.382.498.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.689.096.033	1.807.954.892
1. Tiền	111		3.689.096.033	1.807.954.892
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	120		5.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		40.000.523.847	15.925.736.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.867.784.875	15.888.670.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.554.531.746	651.531.744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.516.205.059	1.244.410.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.937.997.833)	(1.858.876.486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.881.372.970	37.527.051.336
1. Hàng tồn kho	141		32.662.570.683	38.318.728.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.197.713)	(791.677.359)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.131.724.258	2.121.756.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272.073.394	341.540.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.652.166.162	1.449.452.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		207.484.702	330.762.775
B. Tài sản dài hạn	200		31.349.699.107	18.902.466.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		13.518.719.936	11.109.805.474
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>		<i>13.518.719.936</i>	<i>11.109.805.474</i>
- Nguyên giá	222		51.569.826.102	47.803.131.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.051.106.166)	(36.693.326.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		467.780.835	467.780.835
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		467.780.835	467.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.233.955.123	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.111.141.583	
2. Đầu tư công ty liên doanh liên kết	252		4.000.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	5.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(377.186.460)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.129.243.213	2.324.879.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.129.243.213	2.324.879.899
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		114.052.416.215	76.284.965.085

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả	300		66.819.957.969	27.919.171.230
I- Nợ ngắn hạn	310		66.819.957.969	27.919.171.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.940.689.569	5.715.267.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		721.639.045	203.875.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		580.285.315	294.448.314
4. Phải trả người lao động	314		1.119.714.563	908.847.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		115.157.377	45.138.659
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.227.127.516	616.242.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		59.758.578.837	19.720.561.143
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		356.765.747	414.789.687
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		47.232.458.246	48.365.793.855
I - Vốn chủ sở hữu	410		46.501.464.208	47.634.799.817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.321.170.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.321.170.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.669.763	1.255.005.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.155.005.372	617.148.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.033.335.609)	637.856.744
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		114.052.416.215	76.284.965.085

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64.072.549.966	31.018.868.157	191.123.011.927	81.016.405.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	76.057.681	45.598.403	1.178.824.659	308.554.719
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		63.996.492.285	30.973.269.754	189.944.187.268	80.707.851.227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	57.794.764.262	25.397.546.954	171.115.226.348	62.926.019.102
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		6.201.728.023	5.575.722.800	18.828.960.920	17.781.832.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	95.709.969	1.407.917	186.399.043	3.027.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	911.928.872	395.257.762	2.421.806.174	1.164.176.179
Trong đó : chi phí lãi vay	23		871.101.296	367.317.508	1.946.548.552	1.093.630.644
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.575.518.720	2.503.944.064	7.501.556.847	7.040.485.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.507.337.456	3.729.355.823	10.439.527.145	10.733.613.616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(697.347.056)	(1.051.426.932)	(1.347.530.203)	(1.153.415.535)
11. Thu nhập khác	31		11.740.592	72.727.273	314.237.554	191.300.068
12. Chi phí khác	32	VI.7		111.173.365	42.960	126.174.071
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		11.740.592	(38.446.092)	314.194.594	65.125.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(685.606.464)	(1.089.873.024)	(1.033.335.609)	(1.088.289.538)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10				56.669.619
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(685.606.464)	(1.089.873.024)	(1.033.335.609)	(1.144.959.157)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(148)	(235)	(223)	(247)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.033.335.609)	(1.088.289.538)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.108.040.266	1.980.111.250
- Các khoản dự phòng	03		445.828.161	188.770.757
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.443.066	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(307.191.004)	(75.399.925)
- Chi phí lãi vay	06		(1.946.548.552)	1.094.150.748
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(200.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(722.763.672)	1.899.343.292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.264.485.573)	(2.608.786.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.656.158.012	12.025.736.614
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(773.727.451)	(4.242.367.365)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		265.103.873	(115.695.356)
- Tiền lãi vay đã trả	14		1.849.975.819	1.079.318.140
- Thuế TNDN đã nộp	15		(192.214.928)	(225.744.158)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(100.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.281.953.920)	7.811.804.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.516.954.728)	(1.220.072.243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		275.454.546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền chi đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	25		(4.580.000.000)	(500.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.736.458	75.399.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.789.763.724)	(1.644.672.318)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		156.305.998.072	42.730.757.290
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(116.353.133.669)	(44.603.999.249)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.285.703.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.952.864.403	(3.158.945.269)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.881.146.759	3.008.187.149
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.807.954.892	1.376.067.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.618)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	V.01	3.689.096.033	4.384.254.777

Lập, ngày 19 Tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh



Chu Xuân Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 46.321.170.000 đồng (*Bốn mươi sáu tỷ ba trăm hai mươi một triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị- huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đạt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III / 2019

1. Tiền	30/9/2019		01/01/2019	
Tiền mặt	226.884.192		209.747.818	
- Tại Văn phòng APP	177.915.907		87.398.352	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	1.230.511		72.573.399	
- Chi nhánh tại Thái nguyên	21.003.844		13.071.487	
- Chi nhánh tại Phú thọ	26.733.930		36.704.580	
Tiền gửi Ngân hàng	3.462.211.841		1.598.207.074	
- Tại Văn phòng APP	2.786.597.257		995.183.620	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	2.748.879.004		952.405.036	
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.731.463		17.903.513	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	301.051		301.051	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	9.075.699		21.182.840	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	9.610.040		3.391.180	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Vietinbank	1.000.000			
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	675.614.584		603.023.454	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	413.253.745		603.023.454	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	262.360.839			
Tổng cộng	3.689.096.033		1.807.954.892	

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2019		01/01/2019	
	Gía gốc	Gía trị ghi sổ	Gía trị hợp lý	Gía trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
NHTMCPĐT & PT Việt nam	5.000.000.000	5.000.000.000		
b) Đầu tư và đơn vị khác	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (CT TNHH Bắc Hương)	11.111.141.583	284.724.141		
Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty APP Thanh hóa)	4.000.000.000	11.057.110		
Đầu tư và đơn vị khác			-	
- CT CP KDTH Đô lương	200.000.000		200.000.000	
- CTCP đầu thực vật Nghệ an	300.000.000	81.405.209	300.000.000	
Cộng	15.611.141.583	377.186.460	500.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng	30/9/2019		01/01/2019	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	6.886.655.601		2.220.580.318	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	408.787.670
- CN tập đoàn CN thanh khoáng sản VN- CT Than Mạo Khê	86.228.736		677.763.900	
- CT TNHH ĐTXD-XXNK TM Việt Lào	-		554.744.188	
- Đối tượng khác	29.310.918.152	1.529.210.163	11.851.599.789	1.450.088.816
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

		30/9/2019	1.937.997.833	15.888.670.581	1.858.876.486	
	Tổng cộng	36.867.784.875				
4.	Phải thu khác		30/9/2019		01/01/2019	
			<u>Gía trị</u>		<u>Gía trị</u>	
a)	Ngắn hạn					
	- BHXH nộp thừa		15.088		15.088	
	- Phải thu thuế TNCN		195.566.356		209.191.274	
	- Phải thu khác		182.115.434		171.404.309	
	- Dư nợ 3388		115.117.980		160.117.980	
	- Dư nợ 3383		-		12.404.964	
	- Tạm ứng		968.766.201		636.396.858	
	- Ký quỹ, ký cược		54.624.000		54.880.000	
	Tổng cộng		1.516.205.059		1.244.410.473	
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý					
6.	Nợ xấu					
			30/9/2019		01/01/2019	
7.	Hàng tồn kho	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng	
	- Hàng đang đi trên đường			2.785.966.675		
	- Nguyên liệu, vật liệu	18.508.150.325		19.160.899.040		
	- Công cụ, dụng cụ	301.347.150		198.855.765		
	- Thành phẩm	12.708.389.149	781.197.713	13.989.891.385	791.677.359	
	- Hàng hoá	1.144.684.059		2.183.115.830		
	Tổng cộng	32.662.570.683	781.197.713	38.318.728.695	791.677.359	
8.	Tài sản dở dang dài hạn		30/9/2019		01/01/2019	
	b) Xây dựng cơ bản dở dang		467.780.835		467.780.835	
	Tổng cộng		467.780.835		467.780.835	
9.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình				DVT : VND	
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư tại 01/01/2019	10.461.594.073	27.400.443.717	9.550.665.787	390.428.054	47.803.131.631
	Số tăng trong kỳ	-	86.093.637	4.430.861.091	-	4.516.954.728
	- Mua trong kỳ		86.093.637	4.430.861.091		4.516.954.728
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	750.260.257	-	750.260.257
	- Giảm khác					-
	- Thanh lý nhượng bán			750.260.257		750.260.257
	Số dư tại 30/9/2019	10.461.594.073	27.486.537.354	13.231.266.621	390.428.054	51.569.826.102
	Gía trị HMLK					
	Số dư tại 01/01/2019	9.872.216.396	19.762.618.115	6.739.913.885	318.577.761	36.693.326.157
	Số tăng trong kỳ	58.937.769	1.077.208.243	931.993.312	39.900.942	2.108.040.266
	- Khấu hao trong kỳ	58.937.769	1.077.208.243	931.993.312	39.900.942	2.108.040.266

- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	750.260.257	-	750.260.257
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán			750.260.257		750.260.257
Số dư tại 30/9/2019	9.931.154.165	20.839.826.358	6.921.646.940	358.478.703	38.051.106.166
Giá trị còn lại					-
Số dư tại 01/01/2019	589.377.677	7.637.825.602	2.810.751.902	71.850.293	11.109.805.474
Số dư tại 30/9/2019	530.439.908	6.646.710.996	6.309.619.681	31.949.351	13.518.719.936

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 12.709.368.678
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 36.327.893.833 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 30/9/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		-
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/9/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		-
Số dư tại 01/01/2019		
Số dư tại 30/9/2019		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- **Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	30/9/2019	01/01/2019
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.253.455.499	1.281.728.920
- BH cháy nổ	147.754.393	107.457.739

- Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	675.000.000	810.000.000
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	325.106.715	467.233.821
Cộng	2.401.316.607	2.666.420.480

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	50.187.822.892	50.187.822.892	12.488.477.574	12.488.477.574
2.Vay CBCNV (*)	9.570.755.945	9.570.755.945	7.232.083.569	7.232.083.569
Tổng cộng	59.758.578.837	59.758.578.837	19.720.561.143	19.720.561.143

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			51.097.822.892	50.187.822.892	50.187.822.892	-
15182000338223	6,5	164 ngày	398.096.580	398.096.580	398.096.580	
15182000339615	6,5	163 ngày	3.069.825.456	3.069.825.456	3.069.825.456	
15182000341629	6,5	166 ngày	1.275.699.198	1.275.699.198	1.275.699.198	
15182000342570	6,5	159 ngày	810.806.912	810.806.912	810.806.912	
15182000343689	6,5	4 tháng	2.838.684.251	2.838.684.251	2.838.684.251	
15182000343148	6,5	4 tháng	787.000.000	787.000.000	787.000.000	
15182000342394	6,5	4 tháng	2.332.500.000	1.422.500.000	1.422.500.000	
15182000343245	6,5	4 tháng	325.396.395	325.396.395	325.396.395	
15182000343494	6,5	4 tháng	551.054.980	551.054.980	551.054.980	
15182000344099	6,5	159 ngày	1.359.779.600	1.359.779.600	1.359.779.600	
15182000344284	6,5	4 tháng	546.215.100	546.215.100	546.215.100	
15182000343971	6,5	4 tháng	2.882.093.920	2.882.093.920	2.882.093.920	
15182000344202	6,5	4 tháng	502.419.200	502.419.200	502.419.200	
15182000344479	6,5	160 ngày	276.328.800	276.328.800	276.328.800	
15182000344910	6,5	4 tháng	1.559.000.000	1.559.000.000	1.559.000.000	
15182000344673	6,5	4 tháng	608.431.500	608.431.500	608.431.500	
15182000346095	6,5	4 tháng	648.870.329	648.870.329	648.870.329	
15182000345339	6,5	4 tháng	176.631.800	176.631.800	176.631.800	

1518200034 5904	6,5	4 tháng	776.000.000	776.000.000	776.000.000
1518200034 6697	6,5	162 ngày	339.905.088	339.905.088	339.905.088
1518200034 7016	6,5	4 tháng	766.000.000	766.000.000	766.000.000
1518200034 7919	6,5	4 tháng	197.540.800	197.540.800	197.540.800
1518200034 6563	6,5	4 tháng	4.027.683.400	4.027.683.400	4.027.683.400
1518200034 6493	6,5	4 tháng	284.576.100	284.576.100	284.576.100
1518200034 8329	6,5	4 tháng	318.924.500	318.924.500	318.924.500
1518200034 8532	6,5	4 tháng	520.847.900	520.847.900	520.847.900
1518200034 7715	6,5	4 tháng	919.359.348	919.359.348	919.359.348
1518200034 8587	6,5	4 tháng	1.043.000.000	1.043.000.000	1.043.000.000
1518200034 8602	6,5	4 tháng	578.925.000	578.925.000	578.925.000
1518200034 9100	6,5	4 tháng	1.120.462.650	1.120.462.650	1.120.462.650
1518200034 9623	6,5	4 tháng	179.379.720	179.379.720	179.379.720
1518200034 9164	6,5	4 tháng	271.779.000	271.779.000	271.779.000
1518200035 0041	6,5	4 tháng	354.551.440	354.551.440	354.551.440
1518200034 9474	6,5	4 tháng	735.000.000	735.000.000	735.000.000
1518200035 0281	6,5	4 tháng	313.600.900	313.600.900	313.600.900
1518200034 9863	6,5	4 tháng	449.987.610	449.987.610	449.987.610
1518200035 0379	6,5	4 tháng	265.582.040	265.582.040	265.582.040
1518200035 0430	6,5	4 tháng	730.500.000	730.500.000	730.500.000
1518200035 0944	6,5	4 tháng	589.383.090	589.383.090	589.383.090
1518200035 1178	6,5	4 tháng	2.202.000.000	2.202.000.000	2.202.000.000
1518200035 0759	6,5	4 tháng	307.597.800	307.597.800	307.597.800
1518200035 0980	6,5	4 tháng	2.224.500.000	2.224.500.000	2.224.500.000
1518200035 1886	6,5	168 ngày	326.446.192	326.446.192	326.446.192
1518200035 1585	6,5	163 ngày	1.242.427.646	1.242.427.646	1.242.427.646
1518200035 1628	6,5	4 tháng	676.447.280	676.447.280	676.447.280
1518200035 2418	8	4 tháng	210.494.550	210.494.550	210.494.550
1518200035 1503	6,5	4 tháng	427.004.010	427.004.010	427.004.010

1518200035 2366	8	4 tháng	869.804.800	869.804.800	869.804.800
1518200035 1983	8	4 tháng	968.612.950	968.612.950	968.612.950
1518200035 2889	8	4 tháng	1.671.678.000	1.671.678.000	1.671.678.000
1518200035 3332	6,5	168 ngày	764.072.392	764.072.392	764.072.392
1518200035 3378	8	4 tháng	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000
1518200035 3086	8	4 tháng	304.458.400	304.458.400	304.458.400
1518200034 8912	6,5	163 ngày	394.072.585	394.072.585	394.072.585
1518200034 8976	6,5	4 tháng	598.892.000	598.892.000	598.892.000
1518200035 1725	6,5	6 tháng	647.491.680	647.491.680	647.491.680
2. Vay CBCNV		Có kỳ hạn	9.570.755.945	9.570.755.945	9.570.755.945

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 42/QĐ-APP ngày 01/03/2019.

16. Phải trả người bán

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.940.689.569	2.940.689.569	5.715.267.771	5.715.267.771
- TOC Glycol Company Limited	-	-	1.153.448.000	1.153.448.000
- MIDWEST Trade international FZE	-	-	1.470.634.573	1.470.634.573
- KISMAT Petroleum Trading Pte Ltd	-	-	597.860.470	597.860.470
- HANWA Co.Ltd	-	-	717.471.632	717.471.632
- CT TNHH Green Lube Việt nam	528.748.550	528.748.550	407.550.000	407.550.000
- CT TNHH TM Nam Hải	265.982.442	265.982.442	286.198.715	286.198.715
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.145.958.577	2.145.958.577	1.082.104.381	1.082.104.381

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2019	30/09/2019	01/01/2019	30/09/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	258.564.243	1.701.741.374	1.407.722.941	552.582.676
Thuế TNCN	8.181.432	132.670.389	140.851.821	
Thuế BVMT	27.702.639	852.886.000	852.886.000	27.702.639
Thuế khác		35.363.222	35.363.222	
Cộng	294.448.314	2.722.660.985	2.436.823.984	580.285.315

	Số phải thu trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2019	30/09/2019	01/01/2019	30/09/2019
b) Phải thu				
Thuế GTGT	47.957.597	1.604.208.565	-	1.652.166.162
Thuế TNDN	15.269.774	-	192.214.928	207.484.702
Cộng	63.227.371	1.604.208.565	192.214.928	1.859.650.864

18. Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	115.157.377	17.138.659
Cộng	115.157.377	45.138.659

19. Các khoản phải trả khác

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	63.710.528	68.453.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	467.606.605	487.290.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	695.810.383	60.499.670
Cộng	1.227.127.516	616.242.975
b) Dài hạn		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	30/09/2019	% nắm giữ	01/01/2019	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	46.321.170.000	100	46.321.170.000	100
Tổng cộng	46.321.170.000		46.321.170.000	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Số dư tại ngày 01/01/2019	46.321.170.000
- Tăng trong kỳ	
- Giảm trong kỳ	-
- Số dư tại ngày 30/9/2019	46.321.170.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

d. Cổ phiếu

	30/9/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.632.117	4.632.117
- Cổ phiếu phổ thông	4.632.117	4.632.117
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

	30/9/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
Cộng	78.624.445	78.624.445

26. Nguồn kinh phí

	30/9/2019	01/01/2019
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	730.994.038	730.994.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ III/2019

I. Tổng doanh thu bán hàng

	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.072.549.966	31.018.868.157
Cộng	64.072.549.966	31.018.868.157

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
Chiết khấu thương mại	25.060.957	33.188.195
Hàng bán bị trả lại	50.996.724	12.410.208
Cộng	76.057.681	45.598.403
3. Giá vốn hàng bán	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
Giá vốn hàng bán	57.794.764.262	25.397.546.954
Cộng	57.794.764.262	25.397.546.954
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.288.231	1.053.181
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.421.738	354.736
Cộng	95.709.969	1.407.917
5. Chi phí tài chính	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
Lãi tiền vay	871.101.296	367.317.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.827.576	27.940.254
Cộng	911.928.872	395.257.762
6. Thu nhập khác	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		72.727.273
- Các khoản khác	11.740.592	
Cộng	11.740.592	72.727.273
7. Chi phí khác	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		111.173.365
Cộng	-	111.173.365
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.507.337.456</i>	<i>3.729.355.823</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.389.699.786	1.367.757.159
+ Chi phí tiền lương	1.389.699.786	1.367.757.159
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.117.637.670	2.361.598.664
<i>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>	<i>2.575.518.720</i>	<i>2.503.944.064</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	634.617.327	639.274.473
+ Chi phí tiền lương	634.617.327	639.274.473
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.940.901.393	1.864.669.591

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
Nguyên vật liệu	20.266.469.214	18.211.315.911
Chi phí nhân công	2.602.476.776	2.634.003.237
Khấu hao TSCĐ	732.747.079	652.125.055
Chi phí mua ngoài	1.051.379.890	1.328.009.484
Chi phí bằng tiền khác	3.194.476.054	2.497.891.015
Cộng	27.847.549.013	25.323.344.702

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	QUÝ 3/2019	QUÝ 3/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(685.606.464)	(1.089.873.024)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
+ thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành;		
+ phạt vi phạm hành chính		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	(685.606.464)	(1.089.873.024)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Điều chỉnh CP thuế TN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
Thuế TN phát sinh trong kỳ	-	-

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/9/2019	01/01/2018
Trả trước cho người bán	3.554.531.746	651.531.744
Cộng	3.554.531.746	651.531.744

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/9/2019	01/01/2018
Người mua trả trước	721.639.045	203.875.327
Cộng	721.639.045	203.875.327

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/9/2019	% trích lập	01/01/2019	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	50	23.535.317	50
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100

- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	142.891.364	100	142.891.364	100
- DNTN DL lữ hành & ĐTXD ứng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	172.731.867	70	172.731.867	70
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.306.432	100	236.306.432	100
- DNTN Nam Hưởng	47.692.612	70	47.692.612	70
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	19.653.600	100	68.000.000	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	49.446.889	70	49.446.889	70
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	100	9.404.979	100
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	8.680.960	70	6.076.672	70
- Anh Khải	32.307.039	70	32.307.039	70
- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	124.678.038	70	124.678.038	70
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	408.787.670	70	408.787.670	70
- Cửa hàng dầu mỡ nhờn Dũng Hiền	19.790.577	50	19.790.577	50
- CT TNHH MTV Sinh Lốp	30.398.026	30	33.722.136	30
- CT CP Nam Thịnh Phát	24.000.152	30	33.453.452	30
- CTTNHH MTV Tư vấn và CGCN Bách khoa	31.500.000	50	22.500.000	50
- CT TNHH MTV HT Moonstone	7.700.000	50	5.500.000	50
- CT CP Xây dựng và tài nguyên môi trường VN	35.000.000	70	35.000.000	70
- CT CPĐT & TM Trung Nguyên	5.000.000	100	5.000.000	100
- Công ty TNHH Việt Sao Việt	40.956.473			
- Công ty VP TM và DV Thương Nga	31.479.328			
- Công ty TNHH XD và XNK 168 Thái Nguyên	24.110.257			
- Công ty TNHH MTV Nguyệt Vạn Phát	10.506.841			
- Công ty CP Công nghệ ATP	7.320.106			
- Hộ Kinh doanh Trần Diệu Văn	6.707.109			
- Công ty CP Dầu nhớt Anh Em	2.810.780			
- Công ty TNHH SX-TM Tân Thành Hiệp	2.549.975			
Dự phòng phải thu dài hạn	-			
Tổng cộng	1.937.997.833		1.858.876.486	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

